



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

==== o0o ====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III - NĂM 2017**

**Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán**

**Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ**

**Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính**

*(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>352.334.634.803</b>	<b>349.891.188.631</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>93.645.783.786</b>	<b>108.489.035.235</b>
1 - Tiền	111		14.645.783.786	50.874.035.235
2 - Các khoản tương đương tiền	112		79.000.000.000	57.615.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>20.300.000.000</b>
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	22.000.000.000	20.300.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.902.464.077</b>	<b>107.945.257.856</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	91.509.125.458	101.595.445.546
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.07	4.948.181.334	5.459.910.663
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	1.405.179.272	1.869.923.634
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(960.021.987)	(980.021.987)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>138.310.456.246</b>	<b>111.362.378.709</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	139.034.197.023	112.086.119.486
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(723.740.777)	(723.740.777)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.475.930.694</b>	<b>1.794.516.831</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	266.199.032	55.951.036
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		936.767.604	1.656.652.694
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		272.964.058	81.913.101
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>365.740.432.843</b>	<b>278.263.540.515</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77.121.508.400</b>	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	77.121.508.400	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.903.481.878</b>	<b>75.738.774.831</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80.885.320.097	74.551.032.540
- Nguyên giá	222		167.376.550.950	156.056.018.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.491.230.853)	(81.504.985.537)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.018.161.781	1.187.742.291
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	1.286.081.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.919.330)	(98.338.820)
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.766.625.572</b>	<b>600.369.850</b>
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.766.625.572	600.369.850
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>202.444.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02	22.602.634.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	179.842.195.109	179.842.195.109
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.503.987.657</b>	<b>2.179.566.498</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.503.987.657	2.179.566.498
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>718.075.067.646</b>	<b>628.154.729.146</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)</b>	<b>300</b>		<b>266.535.912.401</b>	<b>150.567.009.862</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>255.039.842.065</b>	<b>143.373.796.296</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	67.210.005.468	51.322.840.794
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.643.302.292	3.885.077.054
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.487.037.004	1.834.432.106
4 - Phải trả người lao động	314		14.723.841.986	15.636.970.415

5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	375.499.646	2.593.402.706
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	696.450.988	3.412.949.078
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	140.858.893.604	46.548.779.435
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	13.894.567.771	14.037.627.433
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.150.243.306	4.101.717.275
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.496.070.336</b>	<b>7.193.213.566</b>
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	9.874.665.526	5.556.213.566
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.621.404.810	1.637.000.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)</b>	<b>400</b>		<b>451.539.155.245</b>	<b>477.587.719.284</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>445.980.986.552</b>	<b>475.995.500.603</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	368.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.217.761.076	106.232.275.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.621.535.127	18.065.784.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.596.225.949	88.166.490.514
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.19</b>	<b>5.558.168.693</b>	<b>1.592.218.681</b>
1 - Nguồn kinh phí	431		(1.807.322.991)	(25.923.000)
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.365.491.684	1.618.141.681
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>718.075.067.646</b>	<b>628.154.729.146</b>

Hà Nội, ngày 12.. tháng 10.. năm 2017

Người lập biểu 



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yến

Tổng giám đốc





Nguyễn Trọng Tiểu


**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>50.756.677.482</b>	<b>173.869.991.285</b>	<b>425.593.567.533</b>	<b>565.598.897.165</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	32.344.780	567.453.288	502.306.528	3.544.421.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	50.724.332.702	173.302.537.997	425.091.261.005	562.054.475.343
4. Giá vốn hàng bán	11	24	36.892.852.302	154.797.478.042	350.959.462.690	498.741.496.970
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.831.480.400</b>	<b>18.505.059.955</b>	<b>74.131.798.315</b>	<b>63.312.978.373</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	364.648.236	10.481.673.375	28.007.668.917	51.523.432.931
7. Chi phí tài chính	22	26	1.847.841.412	845.812.418	4.221.583.971	2.198.605.097
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.675.761.197	686.828.582	3.702.592.824	1.708.006.645
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.808.235.282	4.421.527.344	15.537.733.816	14.926.986.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	7.316.890.691	7.596.542.494	24.276.101.746	24.273.273.903
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.223.161.251</b>	<b>16.122.851.074</b>	<b>58.104.047.699</b>	<b>73.437.545.364</b>
11. Thu nhập khác	31	29	398.709.090	310.164.190	1.014.409.090	969.760.090
12. Chi phí khác	31	30	-	220.098.750	2.747.003.696	578.382.211
13. Lợi nhuận khác	40		398.709.090	90.065.440	(1.732.594.606)	391.377.879
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.621.870.341</b>	<b>16.212.916.514</b>	<b>56.371.453.093</b>	<b>73.828.923.243</b>
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			3.621.870.341	6.012.916.514	30.811.105.093	24.565.505.643
- LN từ cổ tức được chia			-	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			-	10.200.000.000	23.625.000.000	46.200.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	724.374.068	1.202.583.303	6.775.227.144	4.954.989.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.897.496.273</b>	<b>15.010.333.211</b>	<b>49.596.225.949</b>	<b>68.873.933.888</b>
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			2.897.496.273	4.810.333.211	24.035.877.949	19.610.516.288
- LN từ cổ tức được chia			-	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			-	10.200.000.000	23.625.000.000	46.200.000.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu 



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yến

Tổng giám đốc



  
Nguyễn Trọng Tiểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2016

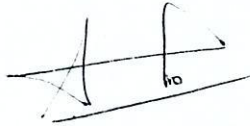
Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	M	T	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.621.870.341	16.212.916.514	56.371.453.093	73.828.923.243
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.158.889.258	1.937.271.052	6.417.512.890	5.530.628.819
- Các khoản dự phòng	03		(662.045.774)	2.020.892.519	4.155.392.298	4.701.248.427
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	(17.185.995)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(455.528.646)	(10.417.201.661)	(27.895.063.865)	(50.808.677.737)
- Chi phí lãi vay	06		1.675.761.197	686.828.582	3.702.592.824	1.708.006.645
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>6.338.946.376</b>	<b>10.440.707.006</b>	<b>42.751.887.240</b>	<b>34.942.943.402</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		138.760.178.876	61.999.616.593	(64.288.389.837)	(88.628.799.476)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(20.285.628.334)	5.388.330.535	(26.948.077.537)	(43.033.602.122)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(97.234.670.777)	(88.284.219.149)	9.286.793.548	23.450.789.287
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		270.376.389	216.169.214	(534.669.155)	(507.994.389)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.615.304.467)	(658.319.842)	(3.673.988.484)	(1.510.488.228)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.000.000.000)	(2.308.398.770)	(3.924.561.979)	(4.946.905.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.315.170.000	-	12.640.116.811	1.098.884.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.122.680.973)	(952.985.000)	(16.905.474.364)	(3.450.436.436)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>24.426.387.090</b>	<b>(14.159.099.413)</b>	<b>(51.596.363.757)</b>	<b>(82.585.609.850)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.477.857.800)	(7.785.745.468)	(7.988.191.045)	(15.887.769.257)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		90.909.090	-	108.252.548	194.507.929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	(10.300.000.000)	(29.000.000.000)	(27.455.377.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	7.000.000.000	27.300.000.000	66.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.700.000.000)	-	(2.700.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.985.911.223	10.403.262.845	27.994.035.136	51.000.633.370
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3.898.962.513</b>	<b>(682.482.623)</b>	<b>15.714.096.639</b>	<b>73.951.994.264</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105.956.785.300	54.282.341.675	283.189.678.979	116.221.728.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.806.137.177)	(39.793.904.921)	(188.879.564.810)	(67.480.310.114)
				-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.053.707.800)	(2.774.000)	(73.271.098.500)	(49.540.909.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>38.096.940.323</b>	<b>14.485.662.754</b>	<b>21.039.015.669</b>	<b>(799.490.765)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>66.422.289.926</b>	<b>(355.919.282)</b>	<b>(14.843.251.449)</b>	<b>(9.433.106.351)</b>
<b>Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>27.223.493.860</b>	<b>19.335.114.182</b>	<b>108.489.035.235</b>	<b>28.412.800.207</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			-	(498.956)
<b>Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>93.645.783.786</b>	<b>18.979.194.900</b>	<b>93.645.783.786</b>	<b>18.979.194.900</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu *V. V. V.*



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yến



Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Tiêu

1  
NI  
FO  
E

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý III Năm 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
  - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
  - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
  - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con:
    - + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
    - + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

##### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân giá quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

##### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền":

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	291.575.548	399.272.548
Tiền gửi ngân hàng	14.354.208.238	50.474.762.687
Các khoản tương đương tiền	79.000.000.000	57.615.000.000
	<b>93.645.783.786</b>	<b>108.489.035.235</b>

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000
	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>20.300.000.000</b>	<b>20.300.000.000</b>

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30/09/2017 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	25/07/2017	2.000.000.000	6 tháng	6,50%
SHB Cầu Diễn	29/09/2017	10.000.000.000	6 tháng	6,60%
SHB Cầu Diễn	29/09/2017	10.000.000.000	6 tháng	6,60%
		<b>22.000.000.000</b>		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	22.602.634.227	22.602.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	12.977.743.006	12.977.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	<b>202.444.829.336</b>	<b>202.444.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	80,40%	80,40%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2017	01/01/2017
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	28.126.941.162	27.671.454.321
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	10.865.966.600	-
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.702.429.800	-
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	5.908.983.624	7.411.265.599
- Công ty CP xi măng Hướng Dương	4.092.000.000	844.800.000
- Công ty CP kinh doanh vật tư Vinametal	3.204.411.573	3.495.007.358
- Công ty Điện lực Sơn La	2.056.659.732	9.459.050.094
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	5.706.745.656	1.684.548.541
- Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.356.750.000	-
- Công ty Điện lực Hà Tĩnh	1.207.696.364	4.257.557.818
- Công ty CP xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE1	1.162.130.200	848.809.500
- Công ty TNHH Cadivi miền Bắc	1.081.835.000	-
- Công ty CP Tomeco An Khang	1.358.881.488	653.174.564
- Công ty Điện lực Hà Nam	7.679.183.600	-
- Công ty Điện lực Hưng Yên	11.493.682.200	-
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	10.385.927.200	-

- Công ty Điện lực Thanh Hóa	8.226.971.500	-
- Công ty Điện lực Thái Bình	5.312.076.000	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	5.869.708.993	3.756.020.457
- Công ty Điện lực Phú Thọ	2.097.662.600	-
- Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	-
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	3.242.901.200	-
- Công ty Điện lực Lai Châu	2.223.362.900	-
- Các khách hàng khác	36.136.598.466	41.513.757.294
	<b>168.630.633.858</b>	<b>101.595.445.546</b>

**b) Phải thu của khách hàng theo kỳ hạn thanh toán**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	91.509.125.458	101.595.445.546
Phải thu của khách hàng dài hạn	77.121.508.400	-
	<b>168.630.633.858</b>	<b>101.595.445.546</b>

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	1.081.835.000	-
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	400.192.360	599.349.549
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	5.908.983.624	7.411.265.599
	<b>7.391.010.984</b>	<b>8.010.615.148</b>

**04. PHẢI THU KHÁC**

**Các khoản phải thu khác ngắn hạn**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu người lao động	40.582.195	42.302.992
- Ký quỹ, ký cược	72.279.054	702.927.411
- Tạm ứng	1.222.176.112	1.064.674.190
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	19.111.111	59.460.486
- Phải thu khác	51.030.800	558.555
	<b>1.405.179.272</b>	<b>1.869.923.634</b>

**05. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	72.972.491.874	45.725.274.342
- Công cụ, dụng cụ	597.269.313	555.944.852
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	14.690.730.266	19.404.030.731
- Thành phẩm	50.149.019.158	45.565.117.580
- Hàng hóa	624.686.412	835.751.981
	<b>139.034.197.023</b>	<b>112.086.119.486</b>

**06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngắn hạn	266.199.032	55.951.036
- Dài hạn	2.503.987.657	2.179.566.498
	<b>2.770.186.689</b>	<b>2.235.517.534</b>

**07. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Cheng hseng electric Co.,Ltd	2.524.370.550	-
- Nidec ASI S.p.A	558.383.996	1.113.113.160
- Shaanxi JC Engineering and Trading CO.,Ltd	495.258.750	463.488.000
- Công ty thương mại và du lịch Ata Việt Nam	262.500.000	-
- Các khách hàng khác	1.107.668.038	3.883.309.503
	<b>4.948.181.334</b>	<b>5.459.910.663</b>

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ 01/07/2017	50.215.855.830	91.352.852.257	16.995.087.725	1.315.016.390	-	159.878.812.202
Tăng trong kỳ	-	7.466.059.292	618.181.818	-	-	8.084.241.110
- Mua trong kỳ		6.918.000.000	618.181.818			7.536.181.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác		548.059.292				548.059.292
Giảm trong kỳ	-	586.502.362	-		-	586.502.362
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		586.502.362				586.502.362
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	50.215.855.830	98.232.409.187	17.613.269.543	1.315.016.390	-	167.376.550.950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ 01/07/2017	23.566.168.355	48.803.306.421	11.241.706.992	1.297.655.920	-	84.908.837.688
- Khấu hao trong kỳ	401.375.007	1.459.170.905	296.720.067	11.629.548		2.168.895.527
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		586.502.362				586.502.362
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	23.967.543.362	49.675.974.964	11.538.427.059	1.309.285.468	-	86.491.230.853
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2017	26.649.687.475	42.549.545.836	5.753.380.733	17.360.470	-	74.969.974.514
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2017	26.248.312.468	48.556.434.223	6.074.842.484	5.730.922	-	80.885.320.097

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.425.486.271

**09. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						-
Số dư đầu kỳ 01/07/2017	-	244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
Tăng trong kỳ		-	-	-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017		244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ 01/07/2017	-	61.120.275	-	150.550.000	-	211.670.275
- Tăng khác						
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		44.025.000		56.249.055
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017		73.344.330	-	194.575.000	-	267.919.330
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	-				-	
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2017	-	183.360.836	-	891.050.000	-	1.074.410.836
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2017	-	171.136.781	-	847.025.000	-	1.018.161.781

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Trong đó:

- Hệ thống lọc dầu

- Tủ điện tổng X. Biến thế

30/09/2017

01/07/2017

1.766.625.572

1.697.580.350

-

536.272.192

1.766.625.572

2.233.852.542

## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	62.721.388.809	62.721.388.809	102.627.425.802	41.948.349.393	2.042.312.400	2.042.312.400
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	-	-	19.694.735.782	19.694.735.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	27.629.682.639	27.629.682.639	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	12.970.774.587	12.970.774.587	57.476.037.548	77.428.596.996	32.923.334.035	32.923.334.035
- Ngân hàng CTBC	14.927.567.833	14.927.567.833	14.927.567.833	-	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai	36.660.179.375	36.660.179.375	36.660.179.375	-	-	-
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	2.292.550.000	2.292.550.000	2.192.550.000	1.172.000.000	1.272.000.000	1.272.000.000
- Cán bộ công nhân viên	11.286.433.000	11.286.433.000	21.981.500.000	21.006.200.000	10.311.133.000	10.311.133.000
	<b>140.858.893.604</b>	<b>140.858.893.604</b>	<b>283.189.678.979</b>	<b>188.879.564.810</b>	<b>46.548.779.435</b>	<b>46.548.779.435</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 30/09/2017	Số phải nộp 30/09/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2017	Số phải nộp 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.071.855.544	5.071.855.544	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.548.961.627	2.548.961.627	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	272.964.058	-	119.867.088	310.918.045	81.913.101	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.425.227.144	6.775.227.144	3.924.561.979	-	1.574.561.979
- Thuế thu nhập cá nhân	-	70.041.511	1.966.682.834	2.156.511.450	-	259.870.127
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	991.768.349	3.233.470.786	2.241.702.437	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.833.974.458	1.833.974.458	-	-
	<b>272.964.058</b>	<b>5.487.037.004</b>	<b>21.550.039.481</b>	<b>18.088.485.540</b>	<b>81.913.101</b>	<b>1.834.432.106</b>



### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>	<b>60.885.989.218</b>	<b>60.885.989.218</b>	<b>32.227.677.640</b>	<b>32.227.677.640</b>
- Công ty CP thiết bị điện	6.568.379.400	6.568.379.400	-	-
- Công ty CP tập đoàn Hanaka	48.777.104.970	48.777.104.970	-	-
- Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Thái Sơn	3.375.414.112	3.375.414.112	-	-
- Công ty TNHH TM Đức Biên	1.781.400.000	1.781.400.000	-	-
- Công ty TNHH Hòa Phát Hà Nam	-	-	6.037.784.026	6.037.784.026
- Công ty TNHH Ánh Dương Hòa Bình	-	-	5.905.828.500	5.905.828.500
- Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội	-	-	5.313.848.000	5.313.848.000
- Công ty CP đầu tư và thương mại BP Việt Nam	-	-	4.498.494.000	4.498.494.000
- Công ty TNHH Ánh Dương	383.690.736	383.690.736	10.471.723.114	10.471.723.114
- Phải trả cho các đối tượng khác	<b>6.324.016.250</b>	<b>6.324.016.250</b>	<b>19.095.163.154</b>	<b>19.095.163.154</b>
	<b>67.210.005.468</b>	<b>67.210.005.468</b>	<b>51.322.840.794</b>	<b>51.322.840.794</b>

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty cổ phần thiết bị điện	6.568.379.400	6.568.379.400	-	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	-	-	535.264.400	535.264.400
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	4.593.600	4.593.600	-	-
	<b>6.572.973.000</b>	<b>6.572.973.000</b>	<b>535.264.400</b>	<b>535.264.400</b>

	Quý III - 2017		Quý III - 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c) Mua hàng với các bên liên quan</b>				
- Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	181.051.990	181.051.990	3.072.979.353	3.072.979.353
- Công ty cổ phần thiết bị điện	5.971.254.000	5.971.254.000	-	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	106.814.520	106.814.520	305.278.000	305.278.000
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	4.176.000	4.176.000	9.136.710	9.136.710
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	84.748.000	84.748.000	254.539.000	254.539.000
	<b>6.348.044.510</b>	<b>6.348.044.510</b>	<b>3.641.933.063</b>	<b>3.641.933.063</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi vay phải trả	375.499.646	346.895.306
- CF thí nghiệm MBA	-	1.952.642.400
- Chi phí khác	-	293.865.000
	<u>375.499.646</u>	<u>2.593.402.706</u>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Kinh phí công đoàn	209.525.250	29.575.700
- Bảo hiểm xã hội	445.798.622	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	14.508.116	-
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	-	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	26.619.000	8.977.500
- Tiền lương tháng của CBCNV	-	2.659.057.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15.338.200
	<u>696.450.988</u>	<u>3.412.949.078</u>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội	-	1.029.684.239
- Công ty nhựa thiếu niên Tiên Phong	-	1.128.181.996
- Công ty CP thủy điện Dầu Tiếng	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV thép miền nam - VnSteel	500.500.000	-
- Công ty điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	481.908.000
- Công ty TNHH SX và TM điện cơ Hoàng Mai	2.085.010.618	314.053.799
- Các đối tượng khác trả tiền trước	1.057.791.674	931.249.020
	<u>5.643.302.292</u>	<u>3.885.077.054</u>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.894.567.771	14.037.627.433
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.874.665.526	5.556.213.566
	<u>23.769.233.297</u>	<u>19.593.840.999</u>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/07/2017	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	70.320.264.803	443.083.490.279
- Tăng từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	-	-	-	-	2.897.496.273	2.897.496.273
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					2.897.496.273	2.897.496.273
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					-	-
+ Phân phối lợi nhuận						-
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	73.217.761.076	445.980.986.552

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	<u>125.577.550.000</u>	<u>125.577.550.000</u>
	<b>368.000.000.000</b>	<b>368.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.200.042.131	3.200.042.131

**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.592.218.681	770.012.027
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.894.689.123	3.145.442.776
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(6.676.089.114)	(3.171.365.776)
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(190.649.997)	(118.470.346)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	<u>5.938.000.000</u>	<u>966.600.000</u>
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>5.558.168.693</b>	<b>1.592.218.681</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	2.061,97	2.061,97
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
<b>21. DOANH THU</b>		
a) Doanh thu	<b>50.756.677.482</b>	<b>173.869.991.285</b>
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	33.589.222.959	80.660.970.644
- Doanh thu kinh doanh thương mại	7.170.630.980	85.628.403.890
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.996.823.543	7.580.616.751
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>2.235.683.743</b>	<b>84.458.396.344</b>
- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	-	81.973.365.160
- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	123.409.091	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	7.475.000	-
- Công ty CP điện cơ HN	593.035.868	2.341.695.100
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	1.511.486.364	142.486.364
- Trường CĐ công nghệ HN	277.420	849.720
<b>22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>32.344.780</b>	<b>567.453.288</b>
- Hàng trả lại: Thành phẩm	32.344.780	567.453.288
<b>23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>50.724.332.702</b>	<b>173.302.537.997</b>
- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	33.556.878.179	80.093.517.356
- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại	7.170.630.980	85.628.403.890
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.996.823.543	7.580.616.751
<b>24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>36.892.852.302</b>	<b>154.797.478.042</b>
- Giá vốn hàng bán thành phẩm	25.125.534.135	64.883.309.333
- Giá vốn kinh doanh thương mại	6.802.505.710	83.512.197.692
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.964.812.457	6.401.971.017
<b>25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>364.648.236</b>	<b>10.481.673.375</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	364.619.556	217.201.661
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.200.000.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty TNHH SAS-CTAMAD	-	10.200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.680	64.471.714
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
<b>26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.847.841.412</b>	<b>845.812.418</b>
- Chi phí lãi tiền vay	1.675.761.197	686.828.582
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.662.315	-
- Chiết khấu thanh toán	153.417.900	158.983.836
<b>27. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>1.808.235.282</b>	<b>4.421.527.344</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	148.563.494	157.397.843
- Chi phí nhân công	612.034.729	301.503.538
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.595.301	43.345.302
- Chi phí bảo hành	(413.446.563)	2.076.242.043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.289.642	881.250.343
- Chi phí khác bằng tiền	1.262.198.679	961.788.275
<b>28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>7.316.890.691</b>	<b>7.596.542.494</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	315.597.244	462.674.802
- Chi phí nhân công	3.181.460.420	3.158.820.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.672.099	231.883.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.153.833	1.195.235.751
- Chi phí khác bằng tiền	2.484.007.095	2.547.928.376

<b>29. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>398.709.090</b>	<b>310.164.190</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.090	-
- Các khoản khác	307.800.000	310.164.190
<b>30. CHI PHÍ KHÁC</b>	-	<b>220.098.750</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	-	220.098.750
<b>31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>724.374.068</b>	<b>1.202.583.303</b>
<b>32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>47.472.467.677</b>	<b>110.138.170.832</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.466.228.813	87.249.830.657
- Chi phí nhân công	7.787.959.404	11.115.866.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.158.889.258	1.937.271.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.767.355	3.118.916.719
- Chi phí khác bằng tiền	3.701.622.847	6.716.285.947

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

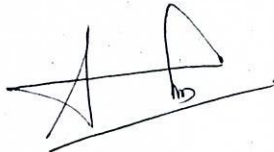
Đơn vị tính: Đồng VN

	<b>Quý III năm 2017</b>	<b>Quý III năm 2016</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	105.956.785.300	54.282.341.675
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(61.806.137.177)	(39.793.904.921)

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

Hà Nội, ngày 12. tháng 10. năm 2017

Người lập biểu



**Lê Thanh Hải**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Yên**

Tổng giám đốc



**Nguyễn Trọng Tiêu**